TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-6-2019
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Vui**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hồng**

2. Ông **Đỗ Tứ Hải**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2019/QĐXX-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D,** sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn H,** sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2019 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:***

Hôn nhân giữa chị và anh Trần Văn H do tự tìm hiểu quen biết tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không

có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng sống chung gia đình chồng được 05 đến 06 năm thì vợ chồng đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc. Chị và anh H không còn sống chung từ tháng 3 năm 2017 đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn H.

- *Con chung:* Trong đời sống chung vợ chồng anh chị có hai con chung tên Trần Hữu D, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1997 và Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 hiện cháu D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết, cháu A đang sống với anh H. Sau khi ly hôn chị D đồng ý giao cháu A cho anh H nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Các khoản nợ chung phải thu, phải trả:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác.

**** Theo bảng khai ý kiến ngày 22 tháng 3 năm 2019 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Trần Văn H trình bày:***

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Thống nhất theo lời trình bày của chị D về mối quan hệ hôn nhân hình thành, thời gian chung sống, anh và chị D không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng có cãi vã nên chị D bỏ đi. Anh và chị D không còn sống chung từ năm 2016 đến nay.

Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của chị D thì anh không đồng ý ly hôn anh yêu cầu được đoàn tụ.

- *Con chung:* Trong đời sống chung vợ chồng anh chị có hai con chung tên Trần Hữu D, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1997 và Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 hiện cháu D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết, cháu A đang sống với anh H. Sau khi ly hôn anh đồng ý nuôi cháu A không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- *Tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Các khoản nợ chung phải thu, phải trả:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo bảng khai ý kiến ngày 22 tháng 3 năm 2019 cháu Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 trình bày:*** khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với cha.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn đã nộp: bảng khai ý kiến của cháu Trần Hữu A, trích lục khai sinh bản sao, đơn xin xác nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của bị đơn Trần Văn H,

công văn số 17/UBND-XN ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc xác nhận không có tên trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại Uỷ ban nhân dân xã B.

Bị đơn đã nộp: bảng khai ý kiến ngày 22 tháng 3 năm 2019, giấy chứng minh nhân dân bản photo.

Ngoài ra đương sự không còn yêu cầu nào khác giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn giữa chị và anh Trần Văn H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Tòa án triệu tập anh Trần Văn H hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh H cố tình vắng mặt không lý do, không hợp tác, anh H biết rõ chị D xin ly hôn với anh. Nên quyết định xét xử vắng mặt anh H theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Mối quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Mặc dù hôn nhân của anh chị do tự tìm hiểu quen biết được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo chị D trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc. Theo anh H trình bày do vợ chồng có cãi vã nên chị D bỏ đi, hiện nay anh chị không còn sống chung. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh H không đồng ý ly hôn nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý không công nhận chị D và anh H là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Con chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H thống nhất xác định anh chị có hai con chung tên Trần Hữu D, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1997 và Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 hiện cháu D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết, cháu A đang sống với anh H. Sau khi ly hôn chị D và anh H thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 cho anh H nuôi dưỡng. Anh H không yêu cầu chị Nguyễn Thị D cấp dưỡng nuôi con.

[4] Tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[5] Các khoản nợ phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị D nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

* **Tuyên xử**:

[1] Về mối quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H là vợ chồng.

[2] Con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H. Giao cháu Trần Hữu A, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011 cho anh Trần Văn H nuôi dưỡng. Anh Trần Văn H không yêu cầu chị Nguyễn Thị D cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Hữu D, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1997 đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[4] Nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn H thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị D nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^0 0009611 ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Chị D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Huỳnh Văn Vui